SAO Y
Ủy ban Nhân dân huyện Trà Cú
Thời gian ký: 09/08/2020 10:28:29 +07:00

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN TRÀ CÚ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 282 /BC-UBND	*Trà Cú, ngày 07 tháng 8 năm 2020*

BÁO CÁO
Tổng kết 06 năm thực hiện Nghị quyết số 22-NQ/TU ngày 19/6/2015 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy trên địa bàn huyện

Kính gửi: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Thực hiện Công văn số 971/SNN-PTNT ngày 08/5/2020 Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc báo cáo tổng kết 06 năm thực hiện Nghị quyết số 22-NQ/TU ngày 19/6/2015 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về lãnh đạo phát triển ngành nghề nông thôn.

Ủy ban nhân dân huyện báo cáo tổng kết 06 năm thực hiện Nghị quyết số 22-NQ/TU ngày 19/6/2015 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về lãnh đạo phát triển ngành nghề nông thôn trên địa bàn, cụ thể như sau:

I. CÔNG TÁC TRIỂN KHAI, QUÁN TRIỆT HỌC TẬP, NGHỊ QUYẾT

1. Tình hình quán triệt, học tập nghị quyết của cấp ủy, chính quyền các cấp đến cán bộ, đảng viên

Căn cứ Quyết định số 2009/QĐ-UBND ngày 25/11/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh và Đề án Phát triển ngành nghề nông thôn tỉnh Trà Vinh định hướng đến năm 2020 (Quyết định 782/QĐ-UBND ngày 26/4/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh), Ủy ban nhân dân huyện triển khai thực hiện phát triển ngành nghề nông thôn và bảo tồn, phát triển nghề, làng nghề ở 03 xã Hàm Giang, Hàm Tân và Đại An.

Căn cứ Nghị quyết và các văn bản của Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân huyện đã chỉ đạo các ngành và các xã triển khai thực hiện, đồng thời rà soát các hoạt động, hướng dẫn hồ sơ công nhận làng nghề và xây dựng dự án hỗ trợ phát triển ngành nghề nông thôn theo chính sách của Trung ương, của tỉnh. Qua đó, đã tổ chức 06 cuộc tuyên truyền, vận động đến 03 cơ sở và người dân tham gia với 255 lượt người tham gia.

2. Công tác quản lý nhà nước về ngành nghề nông thôn, làng nghề ở địa phương.

Từ năm 2015 đến nay, Ủy ban nhân dân huyện đã đề xuất công nhận 03 làng nghề với hơn 1.674 cơ sở, doanh nghiệp, cá thể hoạt động ngành nghề nông thôn có giấy phép kinh doanh theo quy định của Nhà nước.

Chỉ đạo các ngành và các xã thực hiện 06 cuộc kiểm tra hoạt động tại các làng nghề.

3. Nhận thức, chuyển biến về nhân thức của các cấp ủy đảng, chính quyền đối với công tác phát triển ngành nghề nông thôn

Qua 06 năm triển khai thực hiện Nghị quyết 22-NQ/TU đã có phần chuyển biến về nhân thức của các cấp ủy đảng, chính quyền đối với công tác phát triển

ngành nghề nông thôn. Tuy nhiên, trong công tác phối hợp tham gia hoạt động của các ngành, đoàn thể đối với công tác phát triển ngành nghề nông thôn chưa chặt chẽ vì thế một số làng nghề được công nhận không mở rộng được thị trường, chưa phát triển mẫu mã mới, thiếu tính sáng tạo.

II. KẾT QUẢ 06 NĂM THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT 22-NQ/TU

1. Thực trạng phát triển ngành nghề nông thôn

Trên địa bàn huyện có 1.293 cơ sở hoạt động ngành nghề nông thôn, chia làm 02 nhóm bao gồm: 600 cơ sở hoạt động chế biến, bảo quản nông sản, thủy sản chiếm 46,4%; 693 cơ sở hoạt động sản xuất đan đát, than tổ ong, than gáo dừa, nghề đồ gỗ, mộc gia dụng, đóng xuồng ghe, may mặc, cơ khí chiếm 53,6 %.

- Về tình hình hoạt động sản xuất, kinh doanh ngành nghề nông thôn tại địa phương duy trì và sản xuất ổn định, tổng giá trị sản xuất hơn 61 tỷ đồng. Thu nhập bình quân của người lao động trong các cơ sở ngành nghề nông thôn từ 4 - 6 triệu đồng/người/tháng.

- Tổng số lao động tham gia trong các cơ sở ngành nghề nông thôn khoảng 2.766 lao động, trong đó lao động thường xuyên 1.936, chiếm 70 %.

2. Thực trạng phát triển làng nghề

- Toàn huyện có 03 làng nghề được công nhận, cả 03 làng nghề đều thuộc lĩnh vực tiểu thủ công mỹ nghệ.

- Tổng số hộ sản xuất kinh doanh trong làng nghề là 1.132 hộ, có 49 tổ hợp tác tham gia hoạt động sản xuất kinh doanh trong làng nghề.

- Hàng năm thu hút khoảng 2.912 lao động, trong đó lao động thường xuyên 2.089 lao động; lao động thời vụ khoảng 800 lao động.

- Năm 2019, tổ chức xếp hạng sao sản phẩm OCOP, có 01 sản phẩm đạt 03 sao (sản phẩm bộ đồ dùng nông thôn thu nhỏ của làng nghề tiểu thủ công nghiệp Đại An, xã Đại An) và 01 sản phẩm 04 sao (sản phẩm bộ salon tre của làng nghề tiểu thủ công nghiệp xã Hàm Giang).

- Hiện nay, các làng nghề vẫn đang hoạt động trong các khu dân cư, gây ảnh hưởng môi trường. có 01 làng nghề xây dựng đề án bảo vệ môi trường giản đơn, 02 làng nghề còn lại chưa thực hiện công tác bảo vệ môi trường, có 03 làng nghề có áp dụng cơ giới hóa vào các khâu của các hoạt động sản xuất để tạo ra sản phẩm.

3. Thực trạng công tác bảo tồn nghề, làng nghề

- Năm 2018, có 03 làng nghề của huyện (làng nghề thủ công mỹ nghệ Đại An, xã Đại An, làng nghề dệt chiếu xã Hàm Tân, làng nghề tiểu thủ công nghiệp xã Hàm Giang) được đưa vào danh sách đề xuất Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cần bảo tồn và phát triển.

- Để khôi phục, bảo tồn phát triển làng nghề đang có nguy cơ mai một, huyện đã đã kiến nghị 06 dự án hỗ trợ làng nghề đề xuất Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xem xét, bố trí kinh phí; mục tiêu của dự án hỗ trợ dây chuyền, máy móc, thiết bị sản xuất với tổng kinh phí 2.520 triệu đồng.

- Phát triển làng nghề gắn với du lịch và xây dựng nông thôn mới: Công tác cải thiện cơ sở hạ tầng kết hợp bảo vệ môi trường đã được đầu tư nhưng chưa gắn kết xây dựng các tuyến, điểm du lịch gắn với làng nghề. Đồng thời,

đưa vào kế hoạch phát triển làng nghề mới, mỗi làng nghề, mỗi xã một sản phẩm gắn với chương trình OCOP.

- Hỗ trợ đầu tư bảo tồn và phát triển nghề, làng nghề: xúc tiến thương mại, xây dựng thương hiệu, chỉ dẫn địa lý, cải tiến mẫu bao bì sản phẩm làng nghề; tiêu thụ sản phẩm.

- Đầu tư phát triển sản phẩm mới, công nghệ sản xuất; cơ sở hạ tầng, mặt bằng sản xuất cho làng nghề. Đào tạo nguồn nhân lực cho bảo tồn và phát triển nghề, làng nghề.

- Vai trò của các Hội, hiệp hội trong bảo tồn và phát triển nghề, làng nghề chưa được phát huy.

4. Công tác lập quy hoạch gắn với xây dựng vùng nguyên liệu

- Để khôi phục, bảo tồn phát triển làng nghề đang có nguy cơ mai một, Ủy ban nhân dân huyện phối hợp Trung tâm ứng dụng khoa học kỹ thuật lâm nghiệp Nam Bộ và chỉ đạo Ủy ban nhân dân 02 xã Hàm Giang và Đại An thực hiện đề tài "Tuyển chọn và xây dựng quy trình canh tác một số giống tre, trúc, tầm vong làm nguyên liệu phục vụ sản xuất tiểu thủ công nghiệp tại huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh", mục tiêu của dự án hỗ trợ quy hoạch, xây dựng vùng nguyên phục vụ làng nghề với tổng kinh phí 736 triệu đồng.

5. Công tác xúc tiến thương mại và tìm kiếm thị trường tiêu thụ

Thường xuyên tạo điều kiện để các cơ sở tham gia các chương trình xúc tiến thương mại trong và ngoài tỉnh giúp cho các cơ sở quảng bá và tìm kiếm thị trường tiêu thụ.

6. Đào tạo nghề và giải quyết việc làm tăng thu nhập

Hàng năm, chỉ đạo cơ quan chuyên môn tổ chức các lớp dạy nghề cho lao động nông thôn đến nay đã đào tạo nghề cho 9.691 lao động, góp phần giải quyết việc làm, tăng thu nhập cho người dân trên địa bàn huyện.

IV. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Kết quả đạt được

Trong những năm gần đây phát triển phát triển ngành nghề nông thôn đáp ứng nhu cầu đời sống dân cư và nhu cầu trong và ngoài tỉnh. Giá trị sản xuất không ngừng tăng lên, sự phát triển các ngành nghề trong nông thôn đã góp phần giải quyết việc làm, đặc biệt là lao động nông nhàn, nâng cao thu nhập của người dân, góp phần làm chuyển dịch cơ cấu lao động ở các vùng nông thôn và làm chuyển đổi cơ cấu kinh tế nông nghiệp nông thôn theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hóa.

Nhìn chung, mặc dù giá trị sản xuất tại các nghề, làng nghề không cao nhưng đã giải quyết lượng lớn lao động nông nhàn, thời vụ tại địa phương; ổn định trật tự xã hội, đóng góp xây dựng kinh tế xã hội của địa phương góp phần thực hiện Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới.

2. Hạn chế, yếu kém và nguyên nhân

a. Tồn tại, hạn chế

- Các làng nghề trên địa bàn huyện chủ yếu là phát triển theo hướng tự phát, manh mún, quy mô nhỏ lẻ hầu hết các cơ sở sản xuất còn ít vốn, trang thiết bị chưa được đầu tư. Do vậy, chất lượng sản phẩm chưa cao, chưa có nhiều sản phẩm hàng hóa mới, đa dạng để đáp ứng nhu cầu thị trường.

- Lao động tại các làng nghề ít được đào tạo bài bản, phần lớn chủ yếu lao động thủ công do truyền nghề và kèm cặp tại chỗ sản xuất.

- Thị trường kém, năng suất thấp, giá thành sản phẩm cao, mẫu mã chưa phong phú, đa dạng; không có nghề cao cấp, tinh xảo chưa tạo được sức cạnh tranh; lợi thế so sánh với nghề sản xuất nông nghiệp chưa lớn.

- Đời sống của nông dân nông thôn còn nhiều khó khăn, chưa có điều kiện để mở rộng quy mô sản xuất của ngành nghề và làng nghề; kinh phí đầu tư còn hạn chế, không đáp ứng được nhu cầu thực tế để phát triển ngành nghề, làng nghề trên địa bàn huyện.

b. Nguyên nhân

- Trình độ người lao động còn thấp, thiếu kỹ năng trong sản xuất, kinh doanh, chưa tiếp cận tốt với thị trường.

- Kinh phí hỗ trợ cho các hoạt động ngành nghề, làng nghề còn hạn chế, chưa thường xuyên và liên tục; chưa thực hiện tốt lồng ghép vào một số chương trình khác.

- Mặc dù Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo đẩy mạnh việc bảo tồn và phát triển ngành nghề nông thôn nhưng sự quan tâm triển khai thực hiện của các cấp, các ngành còn chậm và thiếu sâu sát.

V. PHƯƠNG HƯỚNG VÀ NHIỆM VỤ TRONG THỜI GIAN TỚI

1. Phương hướng, nhiệm vụ

a. Phương hướng phát triển

- Phát triển phát triển nghề và làng nghề phải kết hợp hài hòa giữa phát triển kinh tế với xây dựng nông thôn mới trên cơ sở phát huy, giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc và bảo vệ môi trường sinh thái, thúc đẩy kinh tế nông thôn phát triển bền vững.

- Phát triển nghề truyền thống và làng nghề phải gắn với phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, thúc đẩy chuyển dịch nhanh cơ cấu kinh tế nông thôn theo hướng dịch vụ - công nghiệp - nông nghiệp; phát huy giá trị văn hóa, nâng cao giá trị sản phẩm gắn liền với phát triển dịch vụ du lịch, gắn hoạt động sản xuất của làng nghề với các hoạt động du lịch dịch vụ, du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng,…

- Bảo tồn và phát triển nghề, làng nghề trên cơ sở bảo tồn và phát huy các truyền thống văn hóa, tập quán của từng địa phương cùng với sự tham gia của cộng đồng gắn với quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp nông thôn; đẩy mạnh đầu tư chiều sâu để tăng năng lực cạnh tranh, đa dạng hóa sản phẩm và ứng dụng các công nghệ mới; kết hợp chặt chẽ giữa công nghệ cổ truyền và công nghệ tiên tiến để tạo ra sản phẩm vừa truyền thống nhưng phải tinh xảo vừa hiện đại mang tính thương mại cao.

- Hỗ trợ các cơ sở ngành nghề nông thôn, làng nghề ứng dụng khoa học công nghệ, đầu tư máy móc, dây chuyền sản xuất để nâng cao chất lượng sản phẩm và hiệu quả sản xuất từ nghề.

- Song song với việc bảo tồn cần phải tập trung khôi phục, phát triển các nghề và làng nghề có nhiều tiềm năng và lợi thế so sánh về nguyên vật liệu, kỹ năng, kỹ xảo sản xuất, có khả năng cạnh tranh trên thị trường, thu hút nhiều lao động,… nhằm góp phần tích cực giải quyết việc làm để nâng cao đời sống và thu nhập cho cư dân ở các địa phương.

b. Nhiệm vụ để bảo tồn, phát triển các nghề, làng nghề truyền thống

Gắn kết chương trình phát triển làng nghề với chương trình phát triển du lịch của tỉnh, vừa phục vụ du lịch, vừa trình diễn nghề và bán sản phẩm làng nghề cùng với đẩy mạnh thông tin, tuyên truyền về vai trò, ý nghĩa của việc phát triển làng nghề gắn với phát triển du lịch; đồng thời kết hợp nâng cấp cải tạo hạ tầng kỹ thuật, quy hoạch hợp lý mặt bằng khuôn viên của cơ sở sản xuất trong làng nghề vừa phục vụ phát triển sản xuất, đảm bảo mỹ quan và thuận lợi cho khách du lịch khi đến tham quan và mua sắm tại làng nghề.

- Tranh thủ các nguồn vốn của các dự án đầu tư của Trung ương, tỉnh để hỗ trợ cho các làng nghề.

- Đẩy mạnh xúc tiến thương mại, xây dựng thương hiệu cho các sản phẩm làng nghề.

- Xây dựng điểm trưng bày sản phẩm, giới thiệu và bán hàng lưu niệm cho du khách, đồng thời nghiên cứu bảo tồn các di tích lịch sử của làng nghề; xây dựng các điểm sản xuất thử nghiệm cho du khách tham gia,…

Thực hiện các chính sách hỗ trợ, khuyến khích phát triển các cơ sở ngành nghề nông thôn, các Tổ hợp tác, Hợp tác xã, làng nghề tham gia sản xuất sản phẩm đáp ứng về chất lượng, phong phú về mẫu mã.

Bảo tồn và phát triển các ngành, nghề như dệt chiếu, đan đát, mộc, thủ công mỹ nghệ…

- Cân đối, bố trí kịp thời nguồn vốn ngân sách tỉnh và huyện; khai thác, lồng ghép có hiệu quả các nguồn vốn, huy động nguồn vốn trong dân để thực hiện chương trình, dự án phát triển ngành, nghề nông thôn.

- Giảm thiểu các hoạt động bất lợi về môi trường do việc khai thác các nguồn lực phục vụ cho sản xuất các ngành, nghề; tăng hiệu quả quản lý và sử dụng các nguồn tài nguyên.

2. Các giải pháp chủ yếu

- Tập trung chỉ đạo các ban ngành huyện và các địa phương thực hiện đồng bộ các giải pháp về quản lý nhà nước, nguồn vốn, nhân lực, cơ chế chính sách, nguồn nguyên liệu, tổ chức sản xuất,… để phát triển các ngành nghề nông thôn, làng nghề tại địa phương.

- Bố trí nguồn kinh phí cần thiết, đồng thời tăng cường lồng ghép các nguồn kinh phí (nguồn vốn thực hiện Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới); vốn hỗ trợ, khuyến khích phát triển hợp tác xã; nguồn vốn thực hiện Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp; nguồn vốn thực hiện Chương trình mục tiêu Quốc gia giảm nghèo bền vững; vốn sự nghiệp khoa học và công nghệ; khuyến công; khuyến nông...). Trong đó, tập trung phát triển các sản phẩm OCOP (từ Chương trình mỗi xã một sản phẩm), sản phẩm tiểu thủ công nghiệp gắn việc phát triển các ngành nghề nông thôn và làng nghề trên địa bàn huyện.

- Hướng dẫn các xã, thị trấn tiếp tục rà soát, lập hồ sơ xét đề nghị xét, công nhận làng nghề, nghề truyền thống đạt tiêu chuẩn chí theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 52/2018/NĐ-CP ngày 12/4/2018 của Chính phủ.

- Đẩy mạnh công tác xúc tiến mở rộng và tìm kiếm thị trường tiêu thụ sản phẩm, tạo điều kiện thuận lợi cho các cơ sở tiếp cận thị trường trong và ngoài

nước bằng các ưu tiên quảng cáo, triển lãm nhất là tham gia đầy đủ các buổi hội chợ; tăng cường liên doanh, liên kết các doanh nghiệp bên ngoài để tiêu thụ sản phẩm. Tiếp tục kêu gọi các doanh nghiệp đầu tư, phát triển, tiêu thụ sản phẩm ngành nghề nông thôn.

- Tập trung thực hiện có hiệu quả công tác bảo vệ môi trường các làng nghề, tiến hành điều tra đánh giá hiện trạng môi trường để có phương án xử lý; đối với các làng nghề tập trung, cần áp dụng các công nghệ xử lý nước thải tiên tiến, xây dựng hệ thống nước thải công nghiệp, nước thải sinh hoạt, thực hiện thu phí môi trường, tăng cường áp dụng công nghệ sản xuất sạch, thân thiện với môi trường.

- Tổ chức đào tạo có hiệu quả lao động nông thôn học nghề gắn với phát triển làng nghề; đào tạo lại đội ngũ làng nghề để nâng cao tay nghề; bồi dưỡng đào tạo các chủ cơ sở sản xuất, chủ doanh nghiệp nâng cao khả năng quản lý, điều hành nghề nghiệp và quản trị doanh nghiệp; tổ chức phát triển nguồn nhân lực kỹ thuật cao đáp ứng nhu cầu hội nhập quốc tế.

- Thực hiện tốt các chính sách khuyến khích phát triển làng nghề trên địa bàn huyện như chính sách khuyến khích, hỗ trợ nghệ nhân mở các lớp truyền nghề cho lao động nông thôn; chính sách nâng cao chất lượng sản phẩm làng nghề; giúp các doanh nghiệp tiếp thu, ứng dụng công nghệ, khoa học kỹ thuật phù hợp các công đoạn sản xuất sản phẩm.

IV. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

- Ủy ban nhân dân tỉnh cần ban hành văn bản hướng dẫn thực hiện Nghị định số 52/2018/NĐ-CP ngày 12/4/2018 của Chính phủ về phát triển ngành nghề nông thôn để thống nhất trong công tác triển khai thực hiện.

- Ưu tiên bố trí kinh phí cho địa phương để hỗ trợ phát triển ngành nghề nông thôn, làng nghề, đặc biệt là các danh mục làng nghề cần bảo tồn lâu dài.

- Thường xuyên tổ chức, thông báo, thông tin về các hoạt động xúc tiến thương mại ngành nghề làng nghề nông thôn để các tạo cho các cơ sở tham gia và giới thiệu sản phẩm.

Ủy ban nhân dân huyện Ủy ban nhân dân huyện báo cáo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Trà Vinh nắm./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- CT, các PCT UBND huyện;
- Phòng NN&PTNT;
- LĐVP, NC;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nhan RaNi

Phụ lục số 01

CHÍNH SÁCH KHUYẾN KHÍCH HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN NGÀNH NGHỀ NÔNG THÔN DO TỈNH BAN HÀNH

(Kèm theo Báo cáo số: 282 /BC-UBND ngày 07 /8/2020 của Ủy ban nhân dân huyện)

STT	Số, ngày, tháng, năm ban hành	Tên các chính sách				
		Quy hoạch	Chính sách khuyến khích hỗ trợ phát triển ngành	Chính sách khuyến khích hỗ trợ phát triển làng nghề	Chính sách bảo tồn và phát triển làng nghề	Chính sách về phòng chống ô nhiễm môi trường làng
1	Nghị quyết số 22-NQ/TU ngày 19/6/2015 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về lãnh đạo phát triển ngành nghề nông thôn trên địa bàn tỉnh Trà Vinh đến năm 2020		x	x	x	
2	Quyết định 2009/QĐ-UBND ngày 25/11/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh ban hành Đề án Bảo tồn và phát triển làng nghề trên địa bàn tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2014 - 2015 và tầm nhìn 2020				x	
3	Quyết định 340/QĐ-UBND ngày 07/3/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về Kế hoạch phát triển nhóm ngành nghề nông thôn đến năm 2020		x	x		
4	Quyết định số 09/2015/QĐ-UBND ngày 06/5/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy chế xét công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;		x	x	x	
5	Quyết định số 782/QĐ-UBND ngày 26/4/2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt Đề án phát triển ngành nghề nông thôn tỉnh Trà Vinh định hướng đến năm 2020		x	x	x	x
6	Kế hoạch số 37/KH-UBND ngày 07/5/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Đề án phát triển ngành nghề nông thôn tỉnh Trà Vinh năm 2019		x	x	x	x

Phụ lục số 02

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA CÁC CƠ SỞ SXKD NGÀNH NGHỀ NÔNG THÔN TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN GIAI ĐOẠN 2015-2020

TT	Nhóm ngành nghề	Doanh thu (triệu đồng)	Thu nhập bình quân (triệu đồng/ lđ /tháng)	Tổng số lao động thuộc ngành nghề nông thôn (người)			Tổng số cơ sở SXKD ngành nghề nông thôn			
				Tổng số lao động	Trong đó		Doanh nghiệp	HTX	Tổ hợp tác	Hộ
					Lao động thường xuyên	Chuyên gia có tay nghề cao				
I	**Năm 2015**									
1	Chế biến, bảo quản nông, lâm, thủy sản			1772	1240		1			815
2	Sản xuất vật liệu xây dựng, đồ gỗ, mây tre đan, gốm sứ, thủy tinh, dệt may, cơ khí nhỏ			1845	1292		4			854
3	Xử lý, chế biến nguyên vật liệu phục vụ sản xuất ngành nghề nông thôn									
4	Sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ									
5	Gây trồng và kinh doanh sinh vật cảnh									
6	Xây dựng, vận tải trong nội bộ xã, liên xã và các dịch vụ khác phục vụ sản xuất, đời sống dân cư nông thôn									
7	Tổ chức đào tạo nghề, truyền nghề; tư vấn sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực ngành nghề nông thôn									
II	**Năm 2019**									
1	Chế biến, bảo quản nông, lâm, thủy sản			1219	853		3			597
2	Sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ			1547	1083		3			690
3	Xử lý, chế biến nguyên vật liệu phục vụ sản xuất ngành nghề nông thôn									

4	Sản xuất đồ gỗ, mây tre đan, gốm sứ, thủy tinh, dệt may, sợi, thêu ren, đan lát, cơ khí nhỏ									
5	Sản xuất và kinh doanh sinh vật cảnh									
6	Sản xuất muối									
7	Các dịch vụ phục vụ sản xuất, đời sống dân cư nông thôn									
II	**Dự kiến năm 2020**									
1	Chế biến, bảo quản nông, lâm, thủy sản			1341	939		3			597
2	Sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ			1702	1191		3			690
3	Xử lý, chế biến nguyên vật liệu phục vụ sản xuất ngành nghề nông thôn									
4	Sản xuất đồ gỗ, mây tre đan, gốm sứ, thủy tinh, dệt may, sợi, thêu ren, đan lát, cơ khí nhỏ									
5	Sản xuất và kinh doanh sinh vật cảnh									
6	Sản xuất muối									
7	Các dịch vụ phục vụ sản xuất, đời sống dân cư nông thôn									

Phụ lục số 03

TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN NGÀNH NGHỀ NÔNG THÔN

1,674

STT	Nhóm ngành nghề	Năm 2015			2016			Năm 2017			Năm 2018			Năm 2019			Dự kiến năm 2020		
		Cơ sở	Lao động	GTSX triệu đồng	Cơ sở	Lao động	GTSX triệu đồng	Cơ sở	Lao động	GTSX triệu đồng	Cơ sở	Lao động	GTSX triệu đồng	Cơ sở	Lao động	GTSX triệu đồng	Cơ sở	Lao động	GTSX triệu đồng
I	**Chế biến, bảo quản nông, lâm, thủy sản**	**816**	**1,772**	**407,961**	**569**	**1,242**	**267,997**	**569**	**1,200**	**241,938**	**598**	**1,362**	**294,607**	**600**	**1,219**	**233,794**	**600**	**1,219**	**23,379**
1	Xay xát gạo	170	359	51,596.42	86	215	25,047.39	86	164	25,538.05	99	189	35,220.85	99	189	33,630.68	99	189	3363
2	Nấu rượu	416	682	17,544.80	355	582	6,948.85	355	550	13,035.60	355	556	13,035.60	355	556	19,936.80	355	556	1994
3	Bánh bún hủ tiếu, bánh tét	111	288	44,041.05	52	139	29,723.44	52	165	34,132.98	37	121	26,612.25	37	66	28,906.92	37	66	2891
4	Bánh kẹo	18	64	46,907.20	1	6	2,898.00	1	7	1,845.00	2	14	3,055.20	6	14	8,195.10	6	14	820
5	Chế biến sản phẩm từ đậu																0	0	0
6	Chế biến sản phẩm từ thịt	19	49	46,968.00	6	16	25,488.00	6	19	14,112.00	7	25	14,616.00	7	25	15,131.20	7	25	1513
7	Giết mổ gia súc, gia cầm																0	0	0
8	Chế biến thủy hải sản	1	98	132,528.00	2	87	107,520.00	2	70	78,175.00	23	198	114,667.41	21	110	37,305.37	21	110	3731
9	Sản xuất nước đá, nước uống	81	232	68,375.63	67	197	70,370.90	67	225	75,099.56	75	259	87,399.28	75	259	90,688.27	75	259	9069
10	Chế biến bảo quả rau quả																0	0	0
II	**Sản xuất vật liệu xây dựng, đồ gỗ, mây tre đan, gốm sứ, thủy tinh, dệt may, cơ khí nhỏ**	**858**	**1845**	**285666**	**682**	**1321**	**257366**	**680**	**1269**	**297884**	**693**	**1556**	**342764**	**693**	**1547**	**376285**	**693**	**1547**	**37629**
1	Se sợi tơ dừa	1	155	10,362.00	1	2	8,804.29										0	0	0
2	Đan đát	414	759	20,754.86	350	630	17,955.00	350	564	23,940.00	320	518	21,888.00	320	518	21,888.00	320	518	2189
3	Than tổ ông, than gáo dừa	4	14	3,707.74	2	9	3,524.94	2	10	4,200.00	3	29	7,950.00	3	29	4,771.00	3	29	477
4	Nghề đồ gỗ, mộc gia dụng	149	359	83,131.82	122	277	71695.19	122	274	79,760.17	115	397	99,151.02	115	388	123,527.10	115	388	12353
5	Đóng xuồng ghe	12	36	2,839.80	4	20	19,425.75	3	9	2,016.45	4	12	4,029.40	4	12	5,202.60	4	12	520
6	May mặc	158	273	24,432.04	95	164	16872.25	95	191	46,429.00	112	226	16,262.40	112	226	17,371.20	112	226	1737
7	Cơ khí	107	226	139,924.55	94	194	118,504.20	94	194	140,886.90	126	345	192,761.75	126	345	202,566.75	126	345	20257
8	Sản xuất gạch																0	0	0
9	Sản xuất vật liệu xây dựng khác	13	23	513.50	14	25	584.50	14	27	651.00	13	29	721.00	13	29	958.75	13	29	96
III	**Xử lý, chế biến nguyên vật liệu phục vụ sản xuất ngành nghề nông thôn**																		
IV	**Sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ**																		
V	**Gây trồng, KD sinh vật cảnh**																		

VI	**Xây dựng, vận tải trong nội bộ xã, liên xã và các dịch vụ khác phục vụ sản xuất, đời sống dân cư nông thôn**																		
1	Xây dựng																		
2	Vận tải																		
3	Sửa xe																		
4	Dịch vụ khác																		
VII	**Tổ chức đào tạo nghề, truyền nghề; tư vấn sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực ngành nghề nông thôn**	**1**	**2**		**1**	**2**		**0**	**0**		**1**	**2**		**0**			**0**		
	TỔNG CỘNG																		

Phụ lục số 04

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA CÁC CƠ SỞ SXKD TRONG LÀNG NGHỀ, LÀNG NGHỀ TRUYỀN THỐNG ĐÃ ĐƯỢC CÔNG NHẬN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH GIAI ĐOẠN 2015-2020

(Ban hành kèm theo Báo cáo số: 282 /BC-UBND ngày 07/8/2020 của Ủy ban nhân dân huyện)

TT	Nhóm ngành nghề	ĐVT	Sản phẩm	Doanh thu (triệu đồng)	Thu nhập bình quân (triệu đồng/ lđ /tháng)	Tổng số lao động trong làng nghề (người)			Tổng số cơ sở SXKD trong làng nghề			
						Tổng số lao động trong làng nghề	Trong đó		Doanh nghiệp	HTX	Tổ hợp tác	Hộ
							Lao động thường xuyên	Nghệ nhân đã được công nhận				
I	**Năm 2015**											
1	Chế biến, bảo quản nông, lâm, thủy sản											
2	Sản xuất vật liệu xây dựng, đồ gỗ, mây tre đan, gốm sứ, thủy tinh, dệt may, cơ khí nhỏ											
3	Xử lý, chế biến nguyên vật liệu phục vụ sản xuất ngành nghề nông thôn											
4	Sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ	cái	359130	91339	2,5	2921	1747	1			50	1490
5	Gây trồng và kinh doanh sinh vật cảnh											
6	Xây dựng, vận tải trong nội bộ xã, liên xã và các dịch vụ khác phục vụ sản xuất, đời sống dân cư nông thôn											
7	Tổ chức đào tạo nghề, truyền nghề; tư vấn sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực NNNT											
II	**Năm 2019**											
1	Chế biến, bảo quản nông, lâm, thủy sản											
2	Sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ	cái	684163	40210	3	2912	2089				49	1132
3	Xử lý, chế biến nguyên vật liệu phục vụ sản xuất ngành nghề nông thôn											
4	Sản xuất đồ gỗ, mây tre đan, gốm sứ, thủy tinh, dệt may, sợi, thêu ren, đan lát, cơ khí nhỏ											

5	Sản xuất và kinh doanh sinh vật cảnh											
6	Sản xuất muối											
7	Các dịch vụ phục vụ sản xuất, đời sống dân cư nông thôn											
II	**Dự kiến năm 2020**											
1	Chế biến, bảo quản nông, lâm, thủy sản											
2	Sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ	cái	342081	20105	4	2912	2089				49	1132
3	Xử lý, chế biến nguyên vật liệu phục vụ sản xuất ngành nghề nông thôn											
4	Sản xuất đồ gỗ, mây tre đan, gốm sứ, thủy tinh, dệt may, sợi, thêu ren, đan lát, cơ khí nhỏ											
5	Sản xuất và kinh doanh sinh vật cảnh											
6	Sản xuất muối											
7	Các dịch vụ phục vụ sản xuất, đời sống dân cư nông thôn											

Phụ lục số 05

DANH MỤC LÀNG NGHỀ, LÀNG NGHỀ TRUYỀN THỐNG, NGHỀ TRUYỀN THỐNG ĐƯỢC CÔNG NHẬN TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN ĐẾN NĂM 2020

(Ban hành kèm theo Báo cáo số: 282 /BC-UBND ngày 07 /8/2020 của Ủy ban nhân dân huyện)

TT	Làng nghề/ làng nghề truyền thống/ Nghề truyền thống	Địa chỉ (xã, huyện)	Năm công nhận	Nhóm ngành nghề	Thông tin Làng nghề/ Làng nghề TT/ Nghề TT					Tình trạng Làng nghề/ Làng nghề TT/ Nghề TT			
					Có hệ thống xử lý môi trường	Làng nghề trong cụm CN	Làng nghề có sản phẩm đăng ký thương hiệu	Làng nghề có sản phẩm OCOP đạt sao	Làng nghề gắn với du lịch	Hoạt động tốt	Hoạt động kém, cần chuyển đổi nghề	Hoạt động cầm chừng	Nguy cơ mai một
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
I	**Làng nghề**												
1	Làng nghề tiểu thủ công mỹ nghệ	Xã Đại An	2007	Sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ				x		x			x
2	Làng nghề dệt chiếu	xã Hàm Tân	2014	Sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ	x			x				x	x
3	Làng nghề tiểu thủ công mỹ nghệ	xã Hàm Giang	2014	Sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ	x			x		x			
II	**Làng nghề truyền thống**												
1													
2													
...													

III	**Nghề truyền thống**												
1													
2													
…													

Lưu ý : *Mục (5): Đánh số thứ tự theo 7 nhóm hoạt động ngành nghề được quy định tại Điều 4 Nghị định số 52/2018/NĐ-CP*
Từ mục (6) đến (14) đánh dấu "x"

Phụ lục số 06

KẾT QUẢ THỰC HIỆN VỐN ĐẦU TƯ HỖ TRỢ BẢO TỒN VÀ PHÁT TRIỂN NGHỀ, LÀNG NGHỀ GIAI ĐOẠN 2015 - 2020

(Kèm theo Báo cáo số: 282 /BC-UBND ngày 07 /8/2020 của Ủy ban nhân dân huyện)

TT	Nội dung	ĐVT	Giai đoạn 2015-2019					Dự kiến năm 2020					Ghi chú
			Khối lượng	Vốn đầu tư (tỷ đồng)				Khối lượng	Vốn đầu tư (tỷ đồng)				
				Tổng số	NSTW	NSĐP	Nguồn khác		Tổng số	NSTW	NSĐP	Nguồn khác	
	TỔNG SỐ												
1	Lập quy hoạch												
2	Đầu tư cơ sở hạ tầng	m	44919,66	56,745302	26,195476	14,642959	15,906867						
3	Đào tạo, tập huấn	lớp											
		lượt người											
4	Khoa học công nghệ, xử lý ô nhiễm môi trường làng nghề												
5	Xây dựng mô hình/ dự án	mô hình/DA											
6	Xúc tiến thương mại												
7	Nội dung khác (Nêu cụ thể từng nội dung thực hiện)												

Phụ lục số 07

DANH MỤC CÁC NGHỀ, LÀNG NGHỀ CẦN BẢO TỒN VÀ PHÁT TRIỂN ĐẾN NĂM 2025

(Kèm theo Báo cáo số: 282 /BC-UBND ngày 07 /8/2020 của Ủy ban nhân dân huyện)

TT	Tên nghề/ làng nghề/nghề truyền thống	Địa chỉ (xã, huyện, tỉnh)	Nghề/ Làng nghề/ Làng nghề TT đã được công nhận hay chưa?			Giai đoạn 2021-2025	Lý do bảo tồn
			Chưa	Có	Năm công nhận		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
I	**Làng nghề**						
1	Làng nghề dệt chiếu	Xã Hàm Tân			2014		nhằm phát triển ngành nghề và giải quyết việc làm cho lao động.
2	Làng nghề tiểu thủ công mỹ nghệ	Xã Đại An			2007		nhằm phát triển ngành nghề và giải quyết việc làm cho lao động
3	Làng nghề tiểu thủ công mỹ nghệ	Xã Hàm Giang			2014		nhằm phát triển ngành nghề và giải quyết việc làm cho lao động
II	**Làng nghề truyền thống**						
1							
2							
...							
III	**Nghề truyền thống**						
1							
2							
...							

Lưu ý: *Mục (4), (5), (7), (8) đánh dấu "x"*